xiāng chèn

相称

verb · to match; to be suitable

Example Sentences

zhè jiàn yī fu hé nǐ de qì zhì hěn xiāng chèn
这 件 衣服和你的气质 很 相 称 。

This dress matches your temperament well.

tā de shōu rù yǔ tā de gōng zuò bù xiāng chèn
他的 收 入与他的 工 作不 相 称 。

His income is not commensurate with his job.

Trace each character, then write the word on your own.

相 相 相 相 相 相 相 相 相 相 相

相

称 称 称 称 称 称 称 称 称 称 称

称 称